

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ALMA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ALMA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALMA TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ALMA INVEST.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107566616

**3. Ngày thành lập:** 16/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, nhà M tập thể Dệt Kim, khu Vườn Cầm, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0466533336

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                | 2022     |
| 2.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                 | 0150     |
| 3.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                | 0510     |
| 4.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                               | 0810     |
| 5.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác khoáng sản                     | 0899     |
| 6.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                  | 1030     |
| 7.  | In ấn                                                                                         | 1811     |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                      | 1812     |
| 9.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                     | 1820     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                          | 5221     |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                     | 5510     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                           | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                       | 4663     |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn các chế phẩm sinh học | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.<br>- Bán lẻ rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. | 4723 |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3313 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 22. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600 |
| 23. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 24. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3811 |
| 25. | Thu gom rác thải độc hại<br>(trừ hoạt động nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3812 |
| 26. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3821 |
| 27. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(trừ hoạt động nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3822 |
| 28. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3830 |
| 29. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3900 |
| 30. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4100 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4210 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4220 |
| 33. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 37. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Chôn chân trụ,</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,</li> <li>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,</li> <li>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;</li> </ul> | 4390 |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 40. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 41. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634 |
| 42. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn đèn và bộ đèn điện;</p> <p>Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...</p> <p>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương</p> <p>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</p> <p>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</p> <p>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</p> <p>Bán buôn dụng cụ y tế</p> <p>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</p> <p>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</p> <p>Cung ứng thiết bị giáo dục</p>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                 | 4659        |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                       | 4932        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 46. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(trừ hoạt động nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9610        |
| 47. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619        |
| 48. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810(Chính) |
| 49. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br><br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 50. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 51. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng (Thẩm tra trong phạm vi chứng chỉ hành nghề)<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Thẩm tra trong phạm vi chứng chỉ hành nghề)<br>Dịch vụ tư bao gồm: lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường; | 7110        |

lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quản lý dự án; chuyển giao công nghệ.

- Khảo sát, lập đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ.
- Kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.
- Xây dựng lưới trọng lực, thiên văn, tọa độ, độ cao.
- Chụp ảnh, quét địa hình từ máy bay.
- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình.
- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình đáy biển.
- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính.
- Thành lập bản đồ hành chính.
- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa giới hành chính.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý.
- Thành lập bản đồ chuyên đề; át-lát địa lý.
- Đo đạc công trình.
- Kiểm định các thiết bị đo đạc.
- Khảo sát địa hình;
- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;
- Thiết kế kết cấu công trình;
- Thiết kế điện - cơ điện công trình;
- Thiết kế cấp - thoát nước;
- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;
- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;
- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.
- Kiểm định xây dựng
- Định giá xây dựng:
  - + Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;
  - + Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;
  - + Đo bóc khối lượng;
  - + Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;
  - + Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
  - + Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;
  - + Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

|     |                                |      |
|-----|--------------------------------|------|
| 52. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật | 7120 |
|-----|--------------------------------|------|

|     |                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 7490 |
| 54. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                        | 8121 |
| 55. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                       | 8129 |
| 56. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                        | 8130 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HÀ QUANG   | Tổ dân phố Nhật Tảo, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 30.000.000.000        | 30,000    | 001082006256                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                                  | Tổng số           | 300.000    | 30.000.000.000        | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HÀ QUANG   | Tổ dân phố Nhật Tảo, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 20.000.000.000        | 20,000    | 001082006256                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                                  | Tổng số           | 200.000    | 20.000.000.000        | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN QUANG VINH | Số nhà 41, tổ dân phố Xuân Lộc 1 đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 20.000.000.000        | 20,000    | 001079010883                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                                  | Tổng số           | 200.000    | 20.000.000.000        | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                                              |                   |         |                |        |           |  |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|----------------|--------|-----------|--|
| 4 | BÙI ĐÌNH THANH | P203, nhà A5, khu tập thể Nam Đồng, phố Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000 | 30.000.000.000 | 30,000 | 013080686 |  |
|   |                |                                                                                                              | Tổng số           | 300.000 | 30.000.000.000 | 30,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI ĐÌNH THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 16/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013080686

Ngày cấp: 09/05/2008

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P203, nhà A5, khu tập thể Nam Đồng, phố Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P203, nhà A5, khu tập thể Nam Đồng, phố Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội